

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 05-01-2023

V/v tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con;
chia tài sản sau khi ly hôn và tranh
chấp đòi lại tài sản là quyền sử
dụng đất và QSH nhà ở.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

- Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;
- Bà Võ Thị Hồng Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 02 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con; chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 112/2022/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2022/QĐ-PT, ngày 15 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1994; hộ khẩu thường trú: Số 06, tổ 36, đường 31 Ngô Quyền, ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: Số 02, đường Q, ấp L, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chị T: Ông Phạm Văn T3 và bà Nguyễn Thị Mai Q1 là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Bảo Minh Lý, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; địa chỉ: Số 171, đường T4, khu phố N, phường N1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ông T3 có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Q1 có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn H1, sinh năm 1988; cư trú tại: Số 06, tổ 36, đường 31 Ngô Quyền, ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hồng N2, sinh năm 1964 và bà Đồng Thị H2, sinh năm 1963; cư trú tại: Số 06, tổ 36, đường 31 Ngô Quyền, ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của Ông N2, bà H2: Ông Lưu Hải T5, sinh năm 1962; cư trú tại: Số 79, đường số 102 Nguyễn Văn Linh, tổ 20, ấp T6, xã T7, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 11-10-2021); có mặt.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Như T, là nguyên đơn; Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30-9-2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Như T trình bày: Chị và Anh Lê Văn H1 là vợ chồng. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nên chị làm đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết, ngày 12-7-2021 Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 156/2021/QĐST-HNGĐ, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị và Anh H1, đồng thời chị là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Nguyễn Chúc M, sinh ngày 27-11-2013 và Lê Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 23-8-2015, chị không yêu cầu Anh H1 cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung chị và Anh H1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn phát sinh nhiều chi phí. Do đó, chị yêu cầu Anh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi cháu số tiền 1.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 29-9-2022) cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

Trong thời gian chung sống, chị và Anh H1 tạo lập được phần đất diện tích 185,20 m², thửa số 296, tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và căn nhà trên đất. Theo đơn khởi kiện ngày 30-9-2021, chị yêu cầu chia tài sản chung 02 phần theo quy định của pháp luật. Nay chị đồng ý chia nhà, đất 03 phần bằng nhau, trong đó chị được hưởng 01 phần, yêu cầu nhận bằng giá trị; chia cho Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 cha mẹ chồng hưởng 01 phần và 01 phần chia cho Anh H1.

Bị đơn, Anh Lê Văn H1 trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của Chị T về quan hệ hôn nhân và thời gian ly hôn theo quyết định giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H. Chị T khởi kiện yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Lê Nguyễn Chúc M, sinh ngày 27-11-2013 và Lê Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 23-8-2015, mỗi cháu hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 29-9-2022 cho đến khi đủ 18 tuổi, anh đồng ý.

Đối với yêu cầu chia diện tích đất 185,20 m², thửa số 296, tờ bản đồ số 18 và căn nhà trên đất anh không đồng ý, vì tài sản này có nguồn gốc do cha mẹ nuôi của anh là Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 đứng ra sang nhượng, nhưng để cho anh và Chị T đứng tên với điều kiện chăm sóc, phụng dưỡng Ông N2, bà H2 và

thờ cúng khi cha mẹ chết, nếu không thực hiện được sẽ lấy lại. Năm 2021, anh và Chị T ly hôn đồng nghĩa với việc vi phạm cam kết nên nhà, đất này thuộc về của Ông N2, bà H2. Do đó, anh không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của Chị T; anh đồng ý giao trả lại nhà đất cho Ông N2, bà H2.

Ông Lưu Hải T5, người đại diện hợp pháp của Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 trình bày: Ông thống nhất lời khai của Chị T về quan hệ nhân thân giữa chị với Anh H1, Ông N2 và bà H2.

Đối với yêu cầu của Chị T chia phần đất có diện tích 185,20 m², thửa số 296, tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và căn nhà trên đất ông không đồng ý, vì tài sản này có nguồn gốc do Ông N2, bà H2 nhận chuyển nhượng để cho Anh H1, Chị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với điều kiện Chị T, Anh H1 có nghĩa vụ nuôi dưỡng Ông N2, bà H2 và thờ cúng sau khi chết, nếu vi phạm cam kết thì Ông N2, bà H2 lấy lại. Việc tặng cho có điều kiện được Anh H1 viết giấy cam kết ngày 10-02-2018. Nhà đất của Ông N2, bà H2 nên khi ly hôn Chị T ra ngoài sinh sống, Ông N2, bà H2 vẫn sống tại nhà, đất của mình. Ông N2, bà H2 yêu cầu Chị T, Anh H1 trả lại phần đất diện tích 185,20 m², thửa số 296, tờ bản đồ số 18, trên đất có căn nhà cấp 4.

Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2022/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, đã quyết định:

Căn cứ khoản 24 Điều 3, Điều 33, khoản 1 Điều 34, Điều 59, Điều 62, khoản 2 Điều 82, Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; Điều 210, Điều 212, Điều 213, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Như T đối với Anh Lê Văn H1.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của Chị Nguyễn Thị Như T và Anh Lê Văn H1. Anh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Chúc M, sinh ngày 27-11-2013 và cháu Lê Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 23-8-2015 hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu (một triệu đồng/tháng/cháu); thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 29-9-2022 cho đến khi cháu M, cháu K đủ 18 tuổi.

+ Về chia tài sản sau khi ly hôn: Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho Chị Nguyễn Thị Như T số tiền 156.859.622 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm hai mươi hai đồng).

- Ghi nhận Anh Lê Văn H1 không nhận tài sản và giao phần tài sản anh được hưởng cho Ông N2, bà H2.

- Chấp nhận một phần yêu cầu đòi tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 đối với Chị Nguyễn Thị Như T, Anh Lê Văn H1.

Công nhận Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 được quyền sử dụng toàn bộ đất và tài sản trên đất tại thửa 296, tờ bản đồ số 18, diện tích 185,20 m², tọa lạc tại ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp hẻm 4 m, dài 6,50 m; Tây giáp đường đất 10 m, dài 6,50 m; Nam giáp thửa 41, dài 28,50 m; Bắc giáp thửa 40, dài 28,50 m.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chuyển quyền sử dụng đất sang tên Ông N2 và bà H2 đứng tên người sử dụng phần đất nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 13-10-2022, Ông N2, bà H2 kháng cáo một phần Bản án số: 112/2022/HNGĐ-ST ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị T; trả cho ông bà diện tích đất 185,20 m², thửa số 196, tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

- Ngày 18-10-2022, Chị T kháng cáo đối với bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị, chia tài sản là nhà, đất 03 phần bằng nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chị T tranh luận, nhà đất là tài sản của Chị T, Anh H1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân và anh chị là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cấp sơ thẩm cho rằng Ông N2, bà H2 đứng tên ký hợp đồng đặt cọc nên tài sản này là của chung Chị T, Anh H1, Ông N2, bà H2 và xét xử chia làm 04 phần bằng nhau là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Chị T; không chấp nhận kháng cáo của Ông N2, bà H2.

Chị T thống nhất lời tranh luận của Luật sư, không bổ sung ý kiến.

Anh H1 cho rằng tài sản tranh chấp là của Ông N2, bà H2 nhận chuyển nhượng, không phải tài sản của vợ chồng như Chị T trình bày.

Người đại diện hợp pháp của Ông N2, bà H2 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Chị T; chấp nhận kháng cáo của Ông N2, bà H2, vì nhà đất tranh chấp là tài sản của Ông N2, bà H2 bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng và hiện đang quản lý, sử dụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Tài sản các bên tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của Chị T, Anh H1, Ông N2, bà H2 và tuyên xử chia cho 04 người là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của Chị T và kháng cáo của

Ông N2, bà H2 là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Chị T, của Ông N2, bà H2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Như T; Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị Nguyễn Thị Như T và Anh Lê Văn H1 là vợ chồng chung sống từ năm 2012, nhưng đã ly hôn ngày 12-7-2021 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 156/2021/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

[2.2] Trong thời gian chung sống, Chị T, Anh H1 sinh được 02 người con chung, cháu lớn tên Lê Nguyễn Chúc M, sinh ngày 27-11-2013, cháu nhỏ tên Lê Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 23-8-2015. Khi ly hôn Chị T, Anh H1 thỏa thuận giao 02 con chung cho Chị T nuôi dưỡng; Chị T không yêu cầu Anh H1 cấp dưỡng nuôi con. Nay Chị T khởi kiện yêu cầu Anh H1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng mỗi cháu 1.000.000 đồng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 29-9-2022. Anh H1 đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo yêu cầu của Chị T, nên ghi nhận.

[2.3] Đối với diện tích đất 185,20 m², thửa số 296, tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 30-01-2018 cho Chị Nguyễn Thị Như T và Anh Lê Văn H1 đứng tên là tài sản Ông Nguyễn Hồng N2, bà Đồng Thị H2 tranh chấp. Xét lời trình bày của Ông N2, bà H2 đối với tài sản tranh chấp là của ông bà cho Anh H1, Chị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và thờ cúng sau khi ông bà chết là không có căn cứ, vì giấy cam kết này do Anh H1 viết và ký tên ngày 10-02-2018 sau khi đất được cấp giấy, Chị T không biết, không ký tên vào giấy cam kết này. Ông N2, bà H2 không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên có căn cứ xác định nhà đất tranh chấp là tài sản thuộc sở hữu chung của Chị T, Anh H1 và Ông N2, bà H2.

[2.4] Xét yêu cầu khởi kiện của Chị T đối với tài sản tranh chấp; tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 08-3-2022 (BL 47) Chị T trình bày: “*Khi nộp đơn yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn tôi nghĩ là tài sản chung của vợ chồng nên chỉ yêu cầu chia đôi...sự thật thì có cả Ông N2, bà H2 bỏ tiền ra mua nhà, đất...nên tôi yêu cầu chia khối tài sản tranh chấp thành 03 phần bằng nhau...*” là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thể hiện, trước khi ly hôn, Chị T, Anh H1 sống chung cùng với Ông N2, bà H2. Chị T, Anh H1, bà H2 có việc làm và thu nhập ổn

định; Ông N2 dù không có thu nhập, nhưng có công sức đóng góp trong việc quản lý nhà cửa và trông giữ 02 cháu, do đó số tiền bỏ ra để nhận chuyển nhượng nhà, đất đều có phần tiền công sức đóng góp chung của mọi người; Chị T yêu cầu chia cho Ông N2, bà H2 $\frac{1}{3}$ giá trị tài sản là không đúng, tài sản chung được chia đều cho mỗi người được hưởng một phần là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của Chị T là có căn cứ.

[3] Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 21-4-2022, giá trị tài sản tranh chấp tổng cộng 627.438.486 đồng. Tài sản tranh chấp hiện Ông N2, bà H2 đang quản lý, sử dụng, do đó giao Ông N2, bà H2 tiếp tục quản lý nhà, sử dụng nhà đất và tài sản khác gắn liền với đất, nhưng Ông N2, bà H2 có nghĩa giao trả phần giá trị tài sản cho Chị T được hưởng 156.859.622 đồng. Đối với phần tài sản của Anh H1 được chia đồng ý giao lại cho Ông N2, bà H2 quản lý, sử dụng là tự nguyện, nên ghi nhận.

[4] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Chị T, Ông N2, bà H2. Tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử; không chấp nhận kháng cáo của Chị T, Ông N2, bà H2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng cộng số tiền 1.640.000 đồng Chị T đã nộp và thanh toán xong; ghi nhận Chị T tự nguyện chịu số tiền này.

[6] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, khoản 1 Điều 34, Điều 59, 61, 62, khoản 2 Điều 82, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 212, 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 98, 203 của Luật Đất đai; Điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của Chị Nguyễn Thị Như T, của Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đông Thị H2; giữ nguyên Bản án số: 112/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của Chị Nguyễn Thị Như T và Anh Lê Văn H1 về cấp dưỡng nuôi con chung, cụ thể như sau: Anh Lê Văn H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Nguyễn Chúc M, sinh ngày 27-11-2013 và cháu Lê Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 23-8-2015 hàng tháng mỗi cháu 1.000.000 đồng (một triệu đồng x 02 cháu); thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 29-9-2022 cho đến khi cháu M và cháu K đủ 18 tuổi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Như T đối với Anh Lê Văn H1 về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 về việc đòi tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với Chị Nguyễn Thị Như T và Anh Lê Văn H1.

4.1. Về chia tài sản: Giao cho Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 được quyền sử dụng phần đất thửa số 296, tờ bản đồ số 18, diện tích 185,20 m², tọa lạc ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp hẻm 04 m, dài 6,50 m; Tây giáp đường đất 10 m, dài 6,50 m; Nam giáp thửa số 41, dài 28,50 m; Bắc giáp thửa số 40, dài 28,50 m và toàn bộ tài sản trên đất, gồm một (01) căn nhà tạm, diện tích 60,61 m²; mái che trước nhà và mái che sau nhà, diện tích 50,50 m²; một (01) nhà vệ sinh, diện tích 4,59 m².

4.2. Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho Chị Nguyễn Thị Như T số tiền 156.859.622 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm hai mươi hai đồng).

4.3. Ghi nhận Anh Lê Văn H1 tự nguyện giao phần tài sản được hưởng cho Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 quản lý, sử dụng.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 315803, số vào sổ: CS 08095 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 30-01-2018, tại thửa số 296, tờ bản đồ số 18, diện tích 185,20 m² cho Anh Lê Văn H1 và Chị Nguyễn Thị Như T, đất tọa lạc ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Tây Ninh để cấp lại cho Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 đứng tên theo quyết định của bản án này.

Kể từ ngày Chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Ông N2, bà H2 chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng Ông N2, bà H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

5. Về chi phí tố tụng: Số tiền 1.640.000 đồng Chị T đã nộp và thanh toán xong; ghi nhận Chị T tự nguyện chịu số tiền này.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Chị Nguyễn Thị Như T phải chịu 7.843.000 đồng (bảy triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0020272 ngày 07-10-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh; Chị T còn phải nộp 2.843.000 đồng (hai triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Anh Lê Văn H1 phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

6.3. Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 phải chịu 22.823.000 đồng (hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0020326 ngày 21-10-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H,

tỉnh Tây Ninh; Ông N2, bà H2 còn phải nộp 17.823.000 đồng (mười bảy triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

7.1. Chị Nguyễn Thị Như T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021049 ngày 18-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh; Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

7.2. Ông Nguyễn Hồng N2 và bà Đồng Thị H2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021034 ngày 13-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh; Ông N2, bà H2 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA TA tỉnh;
- TAND tx H;
- CCTHADS tx H;
- Các đương sự;
- Tòa HN&GD;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Trần Quốc Vũ

